

Số: 300/QĐ-BVDL

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành giá dịch vụ khám, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán Quỹ bảo hiểm y tế**

**GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN DA LIỄU**

Căn cứ Quyết định số 3601/QĐ-UBND ngày 27/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Da liễu Đồng Nai trực thuộc Sở Y tế Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 4129/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 20/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của phòng Tài chính – Kế toán, phòng Kế hoạch – Tổng hợp.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bệnh viện Da liễu ban hành bảng giá khám, chữa bệnh áp dụng cho đối tượng không thuộc phạm vi thanh toán của bảo hiểm y tế (bảng giá kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này thay thế cho Quyết định số 28/QĐ-BVDL ngày 01 tháng 03 năm 2024 về việc ban hành bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế. Quyết định có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

**Điều 3.** Các khoa, phòng và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: TCKT, KHTH, VT.



*Phó Thị Thái Hà*

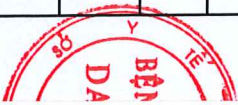




BẢNG GIÁ  
KHÁM CHỮA BỆNH KHÔNG THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN BHYT

(Ban hành theo Quyết định 300/QĐ-BVĐL ngày 31/12/2024 của Bệnh viện Đa liễu Đồng Nai về việc ban hành bảng giá khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán Quỹ bảo hiểm y tế)

| STT                  | Mã tương đương | Số thứ tự Nghị quyết 74/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai | Tên dịch vụ theo TT23/2024                                 | Giá theo Nghị quyết 74/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai | Ghi chú                                                                               |
|----------------------|----------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| KHÁM BỆNH            |                |                                               |                                                            |                                              |                                                                                       |
| 1                    |                |                                               | Khám Da Liễu                                               | 39.800                                       |                                                                                       |
| 2                    |                |                                               | Hội chẩn để xác định ca bệnh khó                           | 200.000                                      | Chỉ áp dụng đối với mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh |
| GIƯỜNG BỆNH          |                |                                               |                                                            |                                              |                                                                                       |
| 3                    |                |                                               | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Da liễu             | 211.000                                      |                                                                                       |
| 4                    |                |                                               | Giường ban ngày Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Da liễu    | 63.300                                       |                                                                                       |
| XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC |                |                                               |                                                            |                                              |                                                                                       |
| 5                    | 22.0342.1225   | 7712                                          | Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8                    | 421.200                                      |                                                                                       |
| 6                    | 22.0142.1304   | 7830                                          | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)                       | 24.800                                       |                                                                                       |
| 7                    | 22.0019.1348   | 7892                                          | Thời gian máu chảy phương pháp Duke                        | 13.600                                       |                                                                                       |
| 8                    | 22.9000.1349   | 7894                                          | Thời gian đông máu                                         | 13.600                                       |                                                                                       |
| 9                    | 22.0121.1369   | 7915                                          | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)    | 49.700                                       |                                                                                       |
| 10                   | 22.0121.1370   | 7916                                          | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở) | 43.500                                       |                                                                                       |





| STT | Mã tương đương | Số thứ tự Nghị quyết 74/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai | Tên dịch vụ theo TT23/2024                             | Giá theo Nghị quyết 74/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 11  | 22.0325.1438   | 8040                                          | Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA | 272.900                                      |         |
| 12  | 22.0326.1440   | 8043                                          | Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA    | 311.000                                      |         |

**XÉT NGHIỆM HÓA SINH**

|    |              |      |                                                               |        |  |
|----|--------------|------|---------------------------------------------------------------|--------|--|
| 13 | 23.0019.1493 | 8127 | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                                    | 22.400 |  |
| 14 | 23.0020.1493 | 8128 | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                                    | 22.400 |  |
| 15 | 23.0051.1494 | 8133 | Định lượng Creatinin (máu)                                    | 22.400 |  |
| 16 | 23.0075.1494 | 8137 | Định lượng Glucose [Máu]                                      | 22.400 |  |
| 17 | 23.0166.1494 | 8142 | Định lượng Urê máu [Máu]                                      | 22.400 |  |
| 18 | 23.0041.1506 | 8167 | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                        | 28.000 |  |
| 19 | 23.0084.1506 | 8170 | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | 28.000 |  |
| 20 | 23.0112.1506 | 8171 | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]  | 28.000 |  |
| 21 | 23.0158.1506 | 8172 | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                            | 28.000 |  |
| 22 | 23.0077.1518 | 8190 | Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]             | 20.000 |  |
| 23 | 23.0206.1596 | 8292 | Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)                   | 28.600 |  |

**XÉT NGHIỆM VI SINH**

|    |              |      |                                   |         |  |
|----|--------------|------|-----------------------------------|---------|--|
| 24 | 24.0169.1616 | 8320 | HIV Ab test nhanh                 | 58.600  |  |
| 25 | 24.0144.1621 | 8327 | HCV Ab test nhanh                 | 58.600  |  |
| 26 | 24.0060.1627 | 8336 | Chlamydia test nhanh              | 78.300  |  |
| 27 | 24.0117.1646 | 8369 | HBsAg test nhanh                  | 58.600  |  |
| 28 | 24.0180.1662 | 8396 | HIV đo tải lượng hệ thống tự động | 979.700 |  |
| 29 | 24.0305.1674 | 8413 | Demodex soi tươi                  | 45.500  |  |



| STT | Mã tương đương | Số thứ tự Nghị quyết 74/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai | Tên dịch vụ theo TT23/2024                                     | Giá theo Nghị quyết 74/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 30  | 24.0307.1674   | 8419                                          | Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi                               | 45.500                                       |         |
| 31  | 24.0309.1674   | 8422                                          | Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi                       | 45.500                                       |         |
| 32  | 24.0317.1674   | 8428                                          | Trichomonas vaginalis soi tươi                                 | 45.500                                       |         |
| 33  | 24.0319.1674   | 8432                                          | Ví nấm soi tươi                                                | 45.500                                       |         |
| 34  | 24.0282.1703   | 8480                                          | Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động             | 194.700                                      |         |
| 35  | 24.0099.1707   | 8488                                          | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]    | 95.100                                       |         |
| 36  | 24.0099.1708   | 8489                                          | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]     | 41.700                                       |         |
| 37  | 24.0100.1709   | 8490                                          | Treponema pallidum TPPHA định tính và định lượng [định lượng]  | 194.700                                      |         |
| 38  | 24.0100.1710   | 8491                                          | Treponema pallidum TPPHA định tính và định lượng [định tính]   | 58.600                                       |         |
| 39  | 24.0017.1714   | 8496                                          | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen                              | 74.200                                       |         |
| 40  | 24.0001.1714   | 8504                                          | Vi khuẩn nhuộm soi                                             | 74.200                                       |         |
| 41  | 24.0276.1717   | 8521                                          | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động      | 321.000                                      |         |
| 42  | 24.0285.1717   | 8526                                          | Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động            | 321.000                                      |         |
| 43  | 24.0294.1717   | 8533                                          | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động | 321.000                                      |         |
| 44  | 24.0296.1717   | 8535                                          | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động          | 321.000                                      |         |

KỸ THUẬT CHĂM SÓC

|    |              |     |                                       |         |                                                         |
|----|--------------|-----|---------------------------------------|---------|---------------------------------------------------------|
| 45 | 05.0002.0076 | 890 | Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng | 181.000 | Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson. |
|----|--------------|-----|---------------------------------------|---------|---------------------------------------------------------|



| STT | Mã tương đương | Số thứ tự Nghị quyết 74/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai | Tên dịch vụ theo TT23/2024             | Giá theo Nghị quyết 74/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai | Ghi chú                                                                                                                                                                                                |
|-----|----------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 46  | 11.0116.0199   | 1502                                          | Thay băng điều trị vết thương mạn tính | 279.500                                      | Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc lý thương bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê. |
| 47  | 03.3911.0200   | 1507                                          | Thay băng, cắt chỉ                     | 64.300                                       | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]                                                                                                                                                                  |
| 48  | 03.3911.0201   | 1512                                          | Thay băng, cắt chỉ                     | 89.500                                       | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]                                                                                                                                                     |
| 49  | 03.3911.0202   | 1517                                          | Thay băng, cắt chỉ                     | 121.400                                      | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]                                                                                                                                                 |
| 50  | 03.3911.0203   | 1524                                          | Thay băng, cắt chỉ                     | 148.600                                      | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]                                                                                                                                     |
| 51  | 03.3911.0204   | 1529                                          | Thay băng, cắt chỉ                     | 193.600                                      | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]                                                                                                                                          |
| 50  | 03.3911.0205   | 1535                                          | Thay băng, cắt chỉ                     | 275.600                                      | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]                                                                                                                                                      |

**THỦ THUẬT DA LIỄU**

|    |              |      |                                                    |         |  |
|----|--------------|------|----------------------------------------------------|---------|--|
| 51 | 03.4211.0168 | 1418 | Kỹ thuật sinh thiết da                             | 138.500 |  |
| 52 | 05.0065.0168 | 1421 | Sinh thiết niêm mạc                                | 138.500 |  |
| 53 | 05.0053.0176 | 1460 | Sinh thiết móng                                    | 377.000 |  |
| 54 | 11.0173.0244 | 2366 | Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma | 36.600  |  |
| 55 | 05.0003.0272 | 2589 | Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm                    | 68.900  |  |
| 56 | 03.3002.0324 | 2847 | Áp nitor lòng các khối u lành tính ngoài da        | 380.200 |  |
| 57 | 05.0022.0324 | 2849 | Điều trị bột sùi bằng Nitor lòng                   | 380.200 |  |
| 58 | 05.0019.0324 | 2850 | Điều trị hạt cơm bằng Nitor lòng                   | 380.200 |  |
| 59 | 05.0020.0324 | 2851 | Điều trị sần cục bằng Nitor lòng                   | 380.200 |  |



| STT | Mã tương đương | Số thứ tự Nghị quyết 74/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai | Tên dịch vụ theo TT23/2024                                         | Giá theo Nghị quyết 74/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 60  | 05.0021.0324   | 2852                                          | Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng                                    | 380,200                                      |         |
| 61  | 05.0013.0326   | 2855                                          | Điều trị hạt com bằng Plasma                                       | 425,100                                      |         |
| 62  | 03.3046.0329   | 2864                                          | Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng         | 399,000                                      |         |
| 63  | 03.3045.0329   | 2869                                          | Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng       | 399,000                                      |         |
| 64  | 03.3039.0329   | 2873                                          | Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng         | 399,000                                      |         |
| 65  | 03.3040.0329   | 2874                                          | Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | 399,000                                      |         |
| 66  | 05.0050.0329   | 2876                                          | Điều trị bớt sùi bằng đốt điện                                     | 399,000                                      |         |
| 67  | 05.0011.0329   | 2877                                          | Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2                                    | 399,000                                      |         |
| 68  | 05.0018.0329   | 2878                                          | Điều trị bớt sùi bằng Plasma                                       | 399,000                                      |         |
| 69  | 05.0048.0329   | 2879                                          | Điều trị dày sùng ánh nắng bằng đốt điện                           | 399,000                                      |         |
| 70  | 05.0009.0329   | 2880                                          | Điều trị dày sùng ánh nắng bằng Laser CO2                          | 399,000                                      |         |
| 71  | 05.0016.0329   | 2881                                          | Điều trị dày sùng ánh nắng bằng Plasma                             | 399,000                                      |         |
| 72  | 05.0047.0329   | 2882                                          | Điều trị dày sùng da đầu bằng đốt điện                             | 399,000                                      |         |
| 73  | 05.0008.0329   | 2883                                          | Điều trị dày sùng da đầu bằng Laser CO2                            | 399,000                                      |         |
| 74  | 05.0015.0329   | 2884                                          | Điều trị dày sùng da đầu bằng Plasma                               | 399,000                                      |         |
| 75  | 05.0045.0329   | 2885                                          | Điều trị hạt com bằng đốt điện                                     | 399,000                                      |         |
| 76  | 05.0005.0329   | 2886                                          | Điều trị hạt com bằng Laser CO2                                    | 399,000                                      |         |
| 77  | 05.0049.0329   | 2887                                          | Điều trị sản cục bằng đốt điện                                     | 399,000                                      |         |
| 78  | 05.0010.0329   | 2888                                          | Điều trị sản cục bằng Laser CO2                                    | 399,000                                      |         |
| 79  | 05.0017.0329   | 2889                                          | Điều trị sản cục bằng Plasma                                       | 399,000                                      |         |
| 80  | 05.0044.0329   | 2890                                          | Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện                                  | 399,000                                      |         |
| 81  | 05.0012.0329   | 2891                                          | Điều trị sùi mào gà bằng Plasma                                    | 399,000                                      |         |
| 82  | 05.0046.0329   | 2892                                          | Điều trị u mềm treo bằng đốt điện                                  | 399,000                                      |         |



| STT                      | Mã tương đương | Số thứ tự Nghị quyết 74/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai | Tên dịch vụ theo TT23/2024                                                            | Giá theo Nghị quyết 74/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai | Ghi chú                                                                                     |
|--------------------------|----------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 83                       | 05.0007.0329   | 2893                                          | Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2                                                    | 399,000                                      |                                                                                             |
| 84                       | 05.0014.0329   | 2894                                          | Điều trị u mềm treo bằng Plasma                                                       | 399,000                                      |                                                                                             |
| 85                       | 05.0006.0329   | 2895                                          | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2                                            | 399,000                                      |                                                                                             |
| 86                       | 05.0004.0334   | 2916                                          | Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2                                                    | 889,700                                      |                                                                                             |
| 87                       | 03.3909.0505   | 4525                                          | Trích rạch áp xe nhỏ                                                                  | 218,500                                      |                                                                                             |
| 88                       |                | 9241                                          | Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]              | 145,900                                      |                                                                                             |
| 89                       |                | 9242                                          | Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 285,900                                      |                                                                                             |
| 90                       |                | 9243                                          | Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]          | 435,900                                      |                                                                                             |
| 91                       |                | 9247                                          | Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis                                 | 556.000                                      | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc. |
| <b>THỦ THUẬT THẨM MỸ</b> |                |                                               |                                                                                       |                                              |                                                                                             |
| 92                       | 05.0107.0254   | 2392                                          | Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED                                              | 41,100                                       |                                                                                             |
| 93                       | 05.0042.0275   | 2606                                          | Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ                                          | 40,200                                       |                                                                                             |
| 94                       | 05.0089.0322   | 2844                                          | Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da                                            | 222,800                                      |                                                                                             |
| 95                       | 05.0071.0323   | 2846                                          | Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da                                                    | 231,700                                      |                                                                                             |
| 96                       | 05.0097.0327   | 2856                                          | Điều trị râm má bằng laser Fractional                                                 | 1.578.600                                    |                                                                                             |
| 97                       | 05.0093.0327   | 2857                                          | Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency                                | 1,578,600                                    |                                                                                             |
| 98                       | 05.0034.0328   | 2858                                          | Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL                                                       | 519,000                                      |                                                                                             |
| 99                       | 05.0035.0328   | 2859                                          | Điều trị chứng râm lông bằng IPL                                                      | 519,000                                      |                                                                                             |



| STT | Mã tương đương | Số thứ tự Nghị quyết 74/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai | Tên dịch vụ theo TT23/2024                                            | Giá theo Nghị quyết 74/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai | Ghi chú                                               |
|-----|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 100 | 05.0033.0328   | 2860                                          | Điều trị giãn mạch máu bằng IPL                                       | 519,000                                      |                                                       |
| 101 | 05.0036.0328   | 2861                                          | Điều trị sẹo lõm bằng IPL                                             | 519,000                                      |                                                       |
| 102 | 05.0037.0328   | 2862                                          | Điều trị trũng cả bằng IPL                                            | 519,000                                      |                                                       |
| 103 | 05.0030.0330   | 2896                                          | Điều trị giãn mạch máu bằng Laser màu                                 | 1,255,700                                    |                                                       |
| 104 | 05.0031.0330   | 2897                                          | Điều trị sẹo lõm bằng Laser màu                                       | 1,255,700                                    |                                                       |
| 105 | 05.0029.0330   | 2898                                          | Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)                 | 1,255,700                                    |                                                       |
| 106 | 03.3011.0331   | 2900                                          | Điều trị u máu, giãn mạch, chướng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon... | 1,652,800                                    |                                                       |
| 107 | 05.0026.0331   | 2901                                          | Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP                                 | 1,652,800                                    |                                                       |
| 108 | 05.0028.0331   | 2903                                          | Điều trị sẹo lõm bằng YAG-KTP                                         | 1,652,800                                    |                                                       |
| 109 | 05.0025.0331   | 2904                                          | Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP                                      | 1,652,800                                    |                                                       |
| 110 | 03.3009.0333   | 2908                                          | Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic                            | 351,000                                      |                                                       |
| 111 | 03.3008.0333   | 2909                                          | Điều trị sẹo xấu bằng hoá chất                                        | 351,000                                      |                                                       |
| 112 | 05.0023.0333   | 2910                                          | Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da                      | 351,000                                      |                                                       |
| 113 | 05.0024.0333   | 2911                                          | Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn              | 351,000                                      |                                                       |
| 114 | 05.0043.0333   | 2912                                          | Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)                        | 351,000                                      |                                                       |
| 115 | 05.0032.0335   | 2918                                          | Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)                   | 951,700                                      |                                                       |
| 116 |                | 9250                                          | Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency                    | 1,165,300                                    | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị. |
| 117 |                | 9251                                          | Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional                         | 1,165,300                                    | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị. |
| 118 |                | 9252                                          | Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)                                   | 623,200                                      | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị. |

| STT                       | Mã tương đương | Số thứ tự Nghị quyết 74/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai | Tên dịch vụ theo TT23/2024                                              | Giá theo Nghị quyết 74/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai | Ghi chú                                                                                     |
|---------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 119                       |                | 9253                                          | Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) | 4,729,600                                    | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.                  |
| 120                       |                | 9254                                          | Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc                               | 690,300                                      | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.                  |
| 121                       |                | 9255                                          | Điều trị mụn trứng cá bằng máy                                          | 233,000                                      | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc. |
| 122                       |                | 9256                                          | Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED                                     | 213,000                                      |                                                                                             |
| <b>PHẪU THUẬT DA LIỄU</b> |                |                                               |                                                                         |                                              |                                                                                             |
| 123                       | 05.0090.0334   | 2917                                          | Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên                           | 889,700                                      |                                                                                             |
| 124                       | 05.0066.0339   | 2927                                          | Phẫu thuật điều trị lỗ đạo có viêm xương cho người bệnh phong           | 694,000                                      |                                                                                             |
| 125                       | 05.0070.0340   | 2929                                          | Phẫu thuật điều trị lỗ đạo không viêm xương cho người bệnh phong        | 649,800                                      |                                                                                             |
| 126                       | 05.0068.0343   | 2932                                          | Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt                                      | 893,600                                      |                                                                                             |
| 127                       | 05.0069.0343   | 2933                                          | Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp                                | 893,600                                      |                                                                                             |

Tổng cộng: 40 kỹ thuật cận lâm sàng, 87 kỹ thuật lâm sàng